SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 97 /KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

AOSC VLAT 1.050 ISO/IEC 17025:2017

MÃ SỐ MẪU:

H- VSN	0	0	9	7	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** Nhãn hiệu mẫu : **Không có** *(Name of sample)* *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín** *(Condition of sample)*
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 1,5 lít** *(Sample taking institution)* *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **Bể chứa Bình Sơn.** *(Manufacturer)*
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** ĐT/Fax: **Không có** *(Manager of manufacture)* *(Telephone number)*
6.	Ngày nhận mẫu: **09/03/2022** Ngày phân tích:**09-14/03/22** Ngày trả kết quả: **17/03/2022** *(Date of sample)* *(Work day)* *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa - vi sinh** *(Testing mandate)*
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu** *(Sample detaining duration from to)*
9.	**KẾT LUẬN** *(Conclusion)* **Các chỉ tiêu đã kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**
10.	**GIÁM ĐỐC** *(Director)* **KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC** — **Võ Văn Phú** | **TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** *(Vice-head of laboratory)* — **Ks. TRẦN MINH**

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên chỉ tiêu (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	Không có mùi, vị lạ		Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục	NTU	≤2	0,00	TCVN 6184:1996 ISO 7027:1990 (E)
4	pH		6,0 – 8,5	6,88	TCVN 6492: 2011
5	Độ Oxy hoá	mgOxy/l	≤2	0,80	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit (tính theo N)(*)	mg/l	≤0,05	KPH	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat (tính theo N)(*)	mg/l	≤2	2,00	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤250 (hoặc 300)	23,32	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	1,41	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần	mg$CaCO_3$/l	≤300	64,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen(As) (**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,001)	TS-KT-QP-04:2019(Ref.TCVN 6665:2011
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2- 1,0	0,4	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	≤3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*)	CFU/100ml	≤1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:

(*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/ IEC 17025:2017

(**) : Chỉ tiêu phân tích nhà thầu phụ

KPH : Không phát hiện

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 99/KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

ilac-MRA
AOSC
VLAT 1.050
ISO/IEC 17025:2017

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H- VSN	0	0	9	9	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** — Nhãn hiệu mẫu : **Không có** *(Name of sample)* — *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín** *(Condition of sample)*
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** — Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 1,5 lít** *(Sample taking institution)* — *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **KDC TỔ 3 T.T Châu Ổ huyện Bình Sơn.** (*Manufacturer*)
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** — ĐT/Fax: **Không có** *(Manager of manufacture)* — *(Telephone number)*
6.	Ngày nhận mẫu: **09/03/2022** Ngày phân tích:**09-14/03/22** Ngày trả kết quả: **17/03/2022** *(Date of sample)* *(Work day)* *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa - vi sinh** *(Testing mandate)*
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu** *(Sample detaining duration from to)*
9.	**KẾT LUẬN** *(Conclusion)* **Các chỉ tiêu đã kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**
10.	**GIÁM ĐỐC** — **TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** *(Director)* — *(Vice-head of laboratory)* **KT.GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI *Võ Văn Phú* — **Ks. TRẦN MINH**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên chỉ tiêu (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	Không có mùi, vị lạ		Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục	NTU	≤2	0,00	TCVN 6184:1996 ISO 7027:1990 (E)
4	pH		6,0 – 8,5	6,68	TCVN 6492: 2011
5	Độ Oxy hoá	mgOxy/l	≤2	0,64	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit (tính theo N)(*)	mg/l	≤0,05	KPH	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat (tính theo N)(*)	mg/l	≤2	1,88	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤250 (hoặc 300)	24,03	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	1,68	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần	mg$CaCO_3$/l	≤300	68,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen(As) (**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,001)	TS-KT-QP-04:2019(Ref.TCVN 6665:2011
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2- 1,0	0,3	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	≤3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*)	CFU/100ml	≤1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:

(*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/ IEC 17025:2017

(**) : Chỉ tiêu phân tích nhà thầu phụ

KPH : Không phát hiện

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 98 /KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H- VSN	0	0	9	8	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** Nhãn hiệu mẫu : **Không có** *(Name of sample)* *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín** *(Condition of sample)*
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 1,5 lít** *(Sample taking institution)* *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **Ngân Hàng Cính Sách huyện Bình Sơn.** *(Manufacturer)*
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** ĐT/Fax: **Không có** *(Manager of manufacture)* *(Telephone number)*
6.	Ngày nhận mẫu: **09/03/2022** Ngày phân tích:**09-14/03/22** Ngày trả kết quả: **17/03/2022** *(Date of sample)* *(Work day)* *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa - vi sinh** *(Testing mandate)*
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu** *(Sample detaining duration from to)*
9.	**KẾT LUẬN** *(Conclusion)* **Các chỉ tiêu đã kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**
10.	**GIÁM ĐỐC** *(Director)* **KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC** — **Võ Văn Phú** | **TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** *(Vice-head of laboratory)* — **Ks. TRẦN MINH**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên chỉ tiêu (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	Không có mùi, vị lạ		Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục	NTU	≤2	0,00	TCVN 6184:1996 ISO 7027:1990 (E)
4	pH		6,0 – 8,5	6,70	TCVN 6492: 2011
5	Độ Oxy hoá	mgOxy/l	≤2	0,64	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit (tính theo N)(*)	mg/l	≤0,05	KPH	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat (tính theo N)(*)	mg/l	≤2	1,93	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤250 (hoặc 300)	24,03	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	1,51	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần	mg$CaCO_3$/l	≤300	66,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen(As) (**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,001)	TS-KT-QP-04:2019(Ref.TCVN 6665:2011
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2- 1,0	0,4	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	≤3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*)	CFU/100ml	≤1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:
(*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/ IEC 17025:2017
(**) : Chỉ tiêu phân tích nhà thầu phụ
KPH : Không phát hiện

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 82 /KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

AOSC VLAT 1.050 ISO/IEC 17025:2017

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H- VSN	0	0	8	2	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** Nhãn hiệu mẫu : **Không có** *(Name of sample)* *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín** *(Condition of sample)*
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 1,5 lít** *(Sample taking institution)* *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **Bể chứa Đức Phổ.** *(Manufacturer)*
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** ĐT/Fax: **Không có** *(Manager of manufacture)* *(Telephone number)*
6.	Ngày nhận mẫu: **08/03/2022** Ngày phân tích:**08-11/03/22** Ngày trả kết quả: **16/03/2022** *(Date of sample)* *(Work day)* *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa - vi sinh** *(Testing mandate)*
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu** *(Sample detaining duration from to)*
9.	**KẾT LUẬN** *(Conclusion)* **Các chỉ tiêu đã kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**
10.	**GIÁM ĐỐC** *(Director)* KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI **Võ Văn Phú**
	TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN *(Vice-head of laboratory)* **Ks. TRẦN MINH**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên chỉ tiêu (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	Không có mùi, vị lạ		Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục	NTU	≤2	0,00	TCVN 6184:1996 ISO 7027:1990 (E)
4	pH		6,0 – 8,5	6,72	TCVN 6492: 2011
5	Độ Oxy hoá	mgOxy/l	≤2	0,80	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit (tính theo N)(*)	mg/l	≤0,05	KPH	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat (tính theo N)(*)	mg/l	≤2	1,50	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤250 (hoặc 300)	17,65	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	0,93	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần	mg$CaCO_3$/l	≤300	29,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen (As) (**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,001)	TS-KT-QP-04:2019(Ref.TCVN 6665:2011
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2- 1,0	0,5	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	≤3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*)	CFU/100ml	≤1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:

(*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/ IEC 17025:2017

(**) : Chỉ tiêu phân tích nhà thầu phụ

KPH : Không phát hiện

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 84 /KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

AOSC VLAT 1.050 ISO/IEC 17025:2017

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H- VSN	0	0	8	4	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** Nhãn hiệu mẫu : **Không có** *(Name of sample)* *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín** *(Condition of sample)*
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 1,5 lít** *(Sample taking institution)* *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **Đài PT & PL TH thị xã Đức Phổ.** *(Manufacturer)*
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** ĐT/Fax: **Không có** *(Manager of manufacture)* *(Telephone number)*
6.	Ngày nhận mẫu: **08/03/2022** Ngày phân tích:**08-11/03/22** Ngày trả kết quả: **16/03/2022** *(Date of sample)* *(Work day)* *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa - vi sinh** *(Testing mandate)*
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu** *(Sample detaining duration from to)*
9.	**KẾT LUẬN** *(Conclusion)* **Các chỉ tiêu đã kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**
10.	**GIÁM ĐỐC** *(Director)* **KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC** — **Võ Văn Phú** | **TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** *(Vice-head of laboratory)* — **Ks. TRẦN MINH**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên chỉ tiêu (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	Không có mùi, vị lạ		Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục	NTU	≤2	0,00	TCVN 6184:1996 ISO 7027:1990 (E)
4	pH		6,0 – 8,5	6,68	TCVN 6492: 2011
5	Độ Oxy hoá	mgOxy/l	≤2	0,64	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit (tính theo N)(*)	mg/l	≤0,05	KPH	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat (tính theo N)(*)	mg/l	≤2	1,58	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤250 (hoặc 300)	16,94	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	1,12	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần	mg$CaCO_3$/l	≤300	28,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen (As) (**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,001)	TS-KT-QP-04:2019(Ref.TCVN 6665:2011
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2- 1,0	0,3	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	≤3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*)	CFU/100ml	≤1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:

(*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/ IEC 17025:2017

(**) : Chỉ tiêu phân tích nhà thầu phụ

KPH : Không phát hiện

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 83/KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

AOSC VLAT 1.050 ISO/IEC 17025:2017

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H- VSN	0	0	8	3	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** *(Name of sample)*	Nhãn hiệu mẫu : **Không có** *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín** *(Condition of sample)*	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** *(Sample taking institution)*	Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 1,5 lít** *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **Đội QLTT, thị xã Đức Phổ.** (*Manufacturer*)	
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** *(Manager of manufacture)*	ĐT/Fax: **Không có** *(Telephone number)*
6.	Ngày nhận mẫu: **08/03/2022** *(Date of sample)* Ngày phân tích:**08-11/03/22** *(Work day)*	Ngày trả kết quả: **16/03/2022** *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa - vi sinh** *(Testing mandate)*	
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu** *(Sample detaining duration from to)*	
9.	**KẾT LUẬN** *(Conclusion)* **Các chỉ tiêu đã kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**	
10.	**GIÁM ĐỐC** *(Director)* **KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC** TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI **Võ Văn Phú**	**TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** *(Vice-head of laboratory)* **Ks. TRẦN MINH**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên chỉ tiêu (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	Không có mùi, vị lạ		Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục	NTU	≤2	0,00	TCVN 6184:1996 ISO 7027:1990 (E)
4	pH		6,0 – 8,5	6,75	TCVN 6492: 2011
5	Độ Oxy hoá	mgOxy/l	≤2	0,80	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit (tính theo N)(*)	mg/l	≤0,05	KPH	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat (tính theo N)(*)	mg/l	≤2	1,55	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤250 (hoặc 300)	16,59	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	1,00	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần	mg$CaCO_3$/l	≤300	28,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen (As) (**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,001)	TS-KT-QP-04:2019(Ref.TCVN 6665:2011
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2- 1,0	0,3	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	≤3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*)	CFU/100ml	≤1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:

(*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/ IEC 17025:2017

(**) : Chỉ tiêu phân tích nhà thầu phụ

KPH : Không phát hiện

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 85 /KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

VLAT 1.050
ISO/IEC 17025:2017

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H- VSN	0	0	8	5	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** (*Name of sample*) — Nhãn hiệu mẫu : **Không có** (*Trade, mark of sample*)
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín** (*Condition of sample*)
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** (*Sample taking institution*) — Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 1,5 lít** (*Unit of product/sample*)
4.	Cơ sở sản xuất: **Bể chứa Mộ Đức.** (*Manufacturer*)
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** (*Manager of manufacture*) — ĐT/Fax: **Không có** (*Telephone number*)
6.	Ngày nhận mẫu: **08/03/2022** (*Date of sample*) Ngày phân tích:**08-11/03/22** (*Work day*) Ngày trả kết quả: **16/03/2022** (*Date of result*)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa - vi sinh** (*Testing mandate*)
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu** (*Sample detaining duration from to*)
9.	**KẾT LUẬN** (*Conclusion*) **Các chỉ tiêu đã kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**
10.	**GIÁM ĐỐC** (*Director*) **KT GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC** — Võ Văn Phú **TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** (*Vice-head of laboratory*) — **Ks. TRẦN MINH**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên chỉ tiêu (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^{0}C và 60^{0}C)	Không có mùi, vị lạ		Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục	NTU	≤2	0,00	TCVN 6184:1996 ISO 7027:1990 (E)
4	pH		6,0 – 8,5	6,71	TCVN 6492: 2011
5	Độ Oxy hoá	mgOxy/l	≤2	0,80	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit (tính theo N)(*)	mg/l	≤0,05	KPH	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat (tính theo N)(*)	mg/l	≤2	0,57	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤250 (hoặc 300)	193,43	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	3,11	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần	mg$CaCO_3$/l	≤300	199,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen (As) (**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,001)	TS-KT-QP-04:2019(Ref.TCVN 6665:2011
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2- 1,0	0,4	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	≤3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*)	CFU/100ml	≤1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:
(*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/ IEC 17025:2017
(**) : Chỉ tiêu nhà thầu phụ phân tích
KPH : Không phát hiện

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

Số: 86 /KNN/2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

AOSC VLAT 1.050 ISO/IEC 17025:2017

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H- VSN	0	0	8	6	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** Nhãn hiệu mẫu : **Không có** *(Name of sample)* *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín** *(Condition of sample)*
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 1,5 lít** *(Sample taking institution)* *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **Thái Xuân Long, thị trấn Mộ Đức.** (*Manufacturer*)
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** ĐT/Fax: **Không có** *(Manager of manufacture)* *(Telephone number)*
6.	Ngày nhận mẫu: **08/03/2022** Ngày phân tích:**08-11/03/22** Ngày trả kết quả: **16/03/2022** *(Date of sample)* *(Work day)* *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa - vi sinh** *(Testing mandate)*
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu** *(Sample detaining duration from to)*
9.	**KẾT LUẬN** *(Conclusion)* **Các chỉ tiêu đã kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**
10.	**GIÁM ĐỐC** *(Director)* **KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC** TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI **Võ Văn Phú**
	TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN *(Vice-head of laboratory)* **Ks. TRẦN MINH**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên chỉ tiêu (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^{0}C và 60^{0}C)	Không có mùi, vị lạ		Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục	NTU	≤2	0,00	TCVN 6184:1996 ISO 7027:1990 (E)
4	pH		6,0 – 8,5	6,62	TCVN 6492: 2011
5	Độ Oxy hoá	mgOxy/l	≤2	0,64	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit (tính theo N)(*)	mg/l	≤0,05	KPH	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat (tính theo N)(*)	mg/l	≤2	0,63	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤250 (hoặc 300)	194,85	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	2,92	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần	mg$CaCO_3$/l	≤300	201,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen (As) (**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,001)	TS-KT-QP-04:2019(Ref.TCVN 6665:2011
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2- 1,0	0,3	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	≤3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*)	CFU/100ml	≤1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:

(*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/ IEC 17025:2017

(**) : Chỉ tiêu nhà thầu phụ phân tích

KPH : Không phát hiện

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

Số: 87 /KNN/2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

VLAT 1.050 ISO/IEC 17025:2017

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H- VSN	0	0	8	7	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** *(Name of sample)* — Nhãn hiệu mẫu : **Không có** *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín** *(Condition of sample)*
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** *(Sample taking institution)* — Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 1,5 lít** *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **ĐOÀN HOA, thị trấn Mộ Đức.** *(Manufacturer)*
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** *(Manager of manufacture)* — ĐT/Fax: **Không có** *(Telephone number)*
6.	Ngày nhận mẫu: **08/03/2022** *(Date of sample)* Ngày phân tích:**08-11/03/22** *(Work day)* Ngày trả kết quả: **16/03/2022** *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa - vi sinh** *(Testing mandate)*
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu** *(Sample detaining duration from to)*
9.	**KẾT LUẬN** *(Conclusion)* **Các chỉ tiêu đã kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**
10.	**GIÁM ĐỐC** *(Director)* **KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC** — **Võ Văn Phú** — **TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** *(Vice-head of laboratory)* — **Ks. TRẦN MINH**

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên chỉ tiêu (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	Không có mùi, vị lạ		Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục	NTU	≤2	0,00	TCVN 6184:1996 ISO 7027:1990 (E)
4	pH		6,0 – 8,5	6,65	TCVN 6492: 2011
5	Độ Oxy hoá	mgOxy/l	≤2	0,80	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit (tính theo N)(*)	mg/l	≤0,05	KPH	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat (tính theo N)(*)	mg/l	≤2	0,69	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤250 (hoặc 300)	195,70	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	2,99	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần	mg$CaCO_3$/l	≤300	194,85	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen (As) (**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,001)	TS-KT-QP-04:2019(Ref.TCVN 6665:2011
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2- 1,0	0,3	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	≤3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*)	CFU/100ml	≤1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:
(*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/ IEC 17025:2017
(**) : Chỉ tiêu nhà thầu phụ phân tích
KPH : Không phát hiện

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 131/KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 03 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

VLAT 1.050
ISO/IEC 17025:2017

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H- VSN	*0*	*1*	*3*	*1*	*2*	*2*

1.	Tên mẫu: **Nước máy** (*Name of sample*) — Nhãn hiệu mẫu : **Không có** (*Trade, mark of sample*)
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín.** (*Condition of sample*)
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** (*Sample taking institution*) — Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 1,5 lít** (*Unit of product/sample*)
4.	Cơ sở sản xuất: **KCN VSIP Quảng Ngãi** (*Manufacturer*)
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** — ĐT/Fax: **Không có** (*Telephone number*)
6.	Ngày nhận mẫu:**22/03/22** (*Date of sample*) — Ngày phân tích: **22- 26/03/22** (*Work day*) — Ngày trả kết quả: **30/03/22** (*Date of result*)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa - vi sinh** (*Testing mandate*)
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu.** (*Sample detaining duration from to*)
9.	**KẾT LUẬN** (*Conclusion*) **Các chỉ tiêu kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**
10.	**GIÁM ĐỐC** (*Director*) — **PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** (*Vice - head of laboratory*)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI

Võ Văn Phú

CN. TRẦN THỊ KIM CÚC

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên chỉ tiêu (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	-	Không mùi, vị lạ	Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục	NTU	≤2	0,00	TCVN 6184:1996 ISO 7027:1990 (E)
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,30	TCVN 6492: 2011
5	Độ Oxy hoá	mgOxy/l	≤2	0,80	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit NO_2^- tính theo N(*)	mg/l	≤0,05	KPH	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat NO_3^- tính theo N(*)	mg/l	≤2	KPH	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤300	9,50	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	0,83	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần (*)	mg$CaCO_3$/l	≤300	39,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng clo dư tự do	mg/l	0,2-1	0,4	TCVN 2673-78
14	Hàm lượng Asen tổng số(**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP-28:2021
15	Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

*Ghi chú : (*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017*

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 104/KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

VLAT 1.050 ISO/IEC 17025:2017

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H- VSN	0	1	0	4	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** (*Name of sample*) — Nhãn hiệu mẫu : **Không có** (*Trade, mark of sample*)
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín** (*Condition of sample*)
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** (*Sample taking institution*) — Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 1,5 lít** (*Unit of product/sample*)
4.	Cơ sở sản xuất: **Trạm bơm số 1.2.3, p. Lê Hồng Phong, tp Quảng Ngãi.** (*Manufacturer*)
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** (*Manager of manufacture*) — ĐT/Fax: **Không có** (*Telephone number*)
6.	Ngày nhận mẫu: **09/03/2022** (*Date of sample*) Ngày phân tích:**09-14/03/22** (*Work day*) Ngày trả kết quả: **17/03/2022** (*Date of result*)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa - vi sinh** (*Testing mandate*)
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu** (*Sample detaining duration from to*)
9.	**KẾT LUẬN** (*Conclusion*) **Các chỉ tiêu đã kiểm tra: chỉ tiêu số 7 không đạt yêu cầu, các chỉ tiêu còn lại đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**

10.	**GIÁM ĐỐC** (*Director*)	**TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** (*Vice-head of laboratory*)
	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI **Võ Văn Phú**	**Ks. TRẦN MINH**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên chỉ tiêu (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	Không có mùi, vị lạ		Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục	NTU	≤2	0,00	TCVN 6184:1996 ISO 7027:1990 (E)
4	pH		6,0 – 8,5	6,75	TCVN 6492: 2011
5	Độ Oxy hoá	mgOxy/l	≤2	0,48	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit (tính theo N)(*)	mg/l	≤0,05	KPH	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat (tính theo N)(*)	mg/l	≤2	3,05	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤250 (hoặc 300)	36,09	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	1,79	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần	mg$CaCO_3$/l	≤300	80,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen (As) (**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,001)	TS-KT-QP-04:2019(Ref.TCVN 6665:2011
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2- 1,0	0,4	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	≤3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*)	CFU/100ml	≤1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:

(*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/ IEC 17025:2017

(**) : Chỉ tiêu phân tích nhà thầu phụ

KPH : Không phát hiện

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 103/KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

AOSC VLAT 1.050 ISO/IEC 17025:2017

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H- VSN	0	1	0	3	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** *(Name of sample)* Nhãn hiệu mẫu : **Không có** *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín** *(Condition of sample)*
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** *(Sample taking institution)* Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 1,5 lít** *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **Trạm bơm số 8.9.10, tp Quảng Ngãi.** *(Manufacturer)*
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** *(Manager of manufacture)* ĐT/Fax: **Không có** *(Telephone number)*
6.	Ngày nhận mẫu: **09/03/2022** *(Date of sample)* Ngày phân tích:**09-14/03/22** *(Work day)* Ngày trả kết quả: **17/03/2022** *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa - vi sinh** *(Testing mandate)*
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu** *(Sample detaining duration from to)*
9.	**KẾT LUẬN** *(Conclusion)* **Các chỉ tiêu đã kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**

10.		
	GIÁM ĐỐC *(Director)* **KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC**	**TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** *(Vice-head of laboratory)*
	SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI	
	Võ Văn Phú	**Ks. TRẦN MINH**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên chỉ tiêu (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^{0}C và 60^{0}C)	Không có mùi, vị lạ		Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục	NTU	≤2	0,00	TCVN 6184:1996 ISO 7027:1990 (E)
4	pH		6,0 – 8,5	6,80	TCVN 6492: 2011
5	Độ Oxy hoá	mgOxy/l	≤2	0,64	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit (tính theo N)(*)	mg/l	≤0,05	KPH	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat (tính theo N)(*)	mg/l	≤2	1,97	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤250 (hoặc 300)	17,30	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	1,23	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần	mg$CaCO_3$/l	≤300	96,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen (As) (**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,001)	TS-KT-QP-04:2019(Ref.TCVN 6665:2011
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2- 1,0	0,4	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	≤3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*)	CFU/100ml	≤1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:

(*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/ IEC 17025:2017

(**) : Chỉ tiêu phân tích nhà thầu phụ

KPH : Không phát hiện

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 102/KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

VLAT 1.050 ISO/IEC 17025:2017

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H- VSN	0	1	0	2	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** *(Name of sample)*	Nhãn hiệu mẫu : **Không có** *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín** *(Condition of sample)*	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** *(Sample taking institution)*	Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 1,5 lít** *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **Bể chứa Sơn Tịnh.** (*Manufacturer*)	
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** *(Manager of manufacture)*	ĐT/Fax: **Không có** *(Telephone number)*
6.	Ngày nhận mẫu: **09/03/2022** *(Date of sample)*	Ngày phân tích:**09-14/03/22** *(Work day)* Ngày trả kết quả: **17/03/2022** *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa - vi sinh** *(Testing mandate)*	
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu** *(Sample detaining duration from to)*	
9.	**KẾT LUẬN** *(Conclusion)* **Các chỉ tiêu đã kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**	
10.	**GIÁM ĐỐC** *(Director)* **KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC** TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI **Võ Văn Phú**	**TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** *(Vice-head of laboratory)* **Ks. TRẦN MINH**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên chỉ tiêu (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	Không có mùi, vị lạ		Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục	NTU	≤2	0,00	TCVN 6184:1996 ISO 7027:1990 (E)
4	pH		6,0 – 8,5	6,61	TCVN 6492: 2011
5	Độ Oxy hoá	mgOxy/l	≤2	0,80	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit (tính theo N)(*)	mg/l	≤0,05	KPH	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat (tính theo N)(*)	mg/l	≤2	1,21	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤250 (hoặc 300)	35,74	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	1,62	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần	mg$CaCO_3$/l	≤300	74,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen(As) (**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,001)	TS-KT-QP-04:2019(Ref.TCVN 6665:2011
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2- 1,0	0,5	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	≤3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*)	CFU/100ml	≤1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:
(*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/ IEC 17025:2017
(**) : Chỉ tiêu phân tích nhà thầu phụ
KPH : Không phát hiện

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 101 /KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

AOSC VLAT 1.050 ISO/IEC 17025:2017

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H- VSN	0	1	0	1	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** *(Name of sample)*	Nhãn hiệu mẫu : **Không có** *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín** *(Condition of sample)*	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** *(Sample taking institution)*	Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 1,5 lít** *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **KCN Tịnh Phong** *(Manufacturer)*	
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** *(Manager of manufacture)*	ĐT/Fax: **Không có** *(Telephone number)*
6.	Ngày nhận mẫu: **09/03/2022** *(Date of sample)* Ngày phân tích:**09-14/03/22** *(Work day)*	Ngày trả kết quả: **17/03/2022** *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa - vi sinh** *(Testing mandate)*	
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu** *(Sample detaining duration from to)*	
9.	**KẾT LUẬN** *(Conclusion)* **Các chỉ tiêu đã kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**	
10.	**GIÁM ĐỐC** *(Director)* **KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC** TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI **Võ Văn Phú**	**TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** *(Vice-head of laboratory)* **Ks. TRẦN MINH**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên chỉ tiêu (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	Không có mùi, vị lạ		Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục	NTU	≤2	0,00	TCVN 6184:1996 ISO 7027:1990 (E)
4	pH		6,0 – 8,5	6,50	TCVN 6492: 2011
5	Độ Oxy hoá	mgOxy/l	≤2	0,64	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit (tính theo N)(*)	mg/l	≤0,05	KPH	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat (tính theo N)(*)	mg/l	≤2	0,79	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤250 (hoặc 300)	8,08	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	0,81	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần	mg$CaCO_3$/l	≤300	29,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen (As) (**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,001)	TS-KT-QP-04:2019(Ref.TCVN 6665:2011
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2- 1,0	0,3	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	≤3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*)	CFU/100ml	≤1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:

(*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/ IEC 17025:2017

(**) : Chỉ tiêu phân tích nhà thầu phụ

KPH : Không phát hiện

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 105 /KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

AOSC VLAT 1.050 ISO/IEC 17025:2017

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H- VSN	0	1	0	5	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** (*Name of sample*) — Nhãn hiệu mẫu : **Không có** (*Trade, mark of sample*)
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín** (*Condition of sample*)
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** (*Sample taking institution*) — Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 1,5 lít** (*Unit of product/sample*)
4.	Cơ sở sản xuất: **Công ty đường Quảng Ngãi, phường Quảng Phú.** (*Manufacturer*)
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** (*Manager of manufacture*) — ĐT/Fax: **Không có** (*Telephone number*)
6.	Ngày nhận mẫu: **09/03/2022** (*Date of sample*) Ngày phân tích:**09-14/03/22** (*Work day*) Ngày trả kết quả: **17/03/2022** (*Date of result*)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa - vi sinh** (*Testing mandate*)
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu** (*Sample detaining duration from to*)
9.	**KẾT LUẬN** (*Conclusion*) **Các chỉ tiêu đã kiểm tra: chỉ tiêu số 7 không đạt yêu cầu, các chỉ tiêu còn lại đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**
10.	**GIÁM ĐỐC** (*Director*) **KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC** — **Võ Văn Phú** — **TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** (*Vice-head of laboratory*) — **Ks. TRẦN MINH**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên chỉ tiêu (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	Không có mùi, vị lạ		Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục	NTU	≤2	0,00	TCVN 6184:1996 ISO 7027:1990 (E)
4	pH		6,0 – 8,5	6,58	TCVN 6492: 2011
5	Độ Oxy hoá	mgOxy/l	≤2	0,64	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit (tính theo N)(*)	mg/l	≤0,05	KPH	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat (tính theo N)(*)	mg/l	≤2	2,91	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤250 (hoặc 300)	26,87	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	1,49	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần	$mgCaCO_3/l$	≤300	72,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen (As) (**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,001)	TS-KT-QP-04:2019(Ref.TCVN 6665:2011
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2- 1,0	0,3	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	≤3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*)	CFU/100ml	≤1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:
(*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/ IEC 17025:2017
(**) : Chỉ tiêu phân tích nhà thầu phụ
KPH : Không phát hiện

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 100 /KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

AOSC VLAT 1.050 ISO/IEC 17025:2017

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H- VSN	0	1	0	0	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** *(Name of sample)*	Nhãn hiệu mẫu : **Không có** *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín** *(Condition of sample)*	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** *(Sample taking institution)*	Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 1,5 lít** *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **KCN VSIP Quảng Ngãi** (*Manufacturer*)	
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** *(Manager of manufacture)*	ĐT/Fax: **Không có** *(Telephone number)*
6.	Ngày nhận mẫu: **09/03/2022** *(Date of sample)* Ngày phân tích:**09-14/03/22** *(Work day)*	Ngày trả kết quả: **17/03/2022** *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa - vi sinh** *(Testing mandate)*	
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu** *(Sample detaining duration from to)*	
9.	**KẾT LUẬN** *(Conclusion)* **Các chỉ tiêu đã kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**	
10.	**GIÁM ĐỐC** *(Director)* **KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC** **Võ Văn Phú**	**TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN** *(Vice-head of laboratory)* **Ks. TRẦN MINH**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên chỉ tiêu (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	Không có mùi, vị lạ		Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục	NTU	≤2	0,00	TCVN 6184:1996 ISO 7027:1990 (E)
4	pH		6,0 – 8,5	6,55	TCVN 6492: 2011
5	Độ Oxy hoá	mgOxy/l	≤2	0,48	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit (tính theo N)(*)	mg/l	≤0,05	KPH	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat (tính theo N)(*)	mg/l	≤2	0,67	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤250 (hoặc 300)	8,43	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	0,53	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần	mg$CaCO_3$/l	≤300	28,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen (As) (**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,001)	TS-KT-QP-04:2019(Ref.TCVN 6665:2011
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2- 1,0	0,5	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	≤3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*)	CFU/100ml	≤1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:

(*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/ IEC 17025:2017

(**) : Chỉ tiêu phân tích nhà thầu phụ

KPH : Không phát hiện

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 106 /KNN/2022

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 03 năm 2022

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

VLAT 1.050
ISO/IEC 17025:2017

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H- VSN	0	1	0	6	2	2

1.	Tên mẫu: **Nước máy** Nhãn hiệu mẫu : **Không có** *(Name of sample)* *(Trade, mark of sample)*
2.	Tình trạng mẫu: **Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín** *(Condition of sample)*
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: **TTKSBT** Đơn vị sản phẩm/mẫu: **Khoảng 1,5 lít** *(Sample taking institution)* *(Unit of product/sample)*
4.	Cơ sở sản xuất: **thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.** *(Manufacturer)*
5.	Chủ cơ sở: **Công ty CP CTN & XD Quảng Ngãi** ĐT/Fax: **Không có** *(Manager of manufacture)* *(Telephone number)*
6.	Ngày nhận mẫu: **09/03/2022** Ngày phân tích:**09-14/03/22** Ngày trả kết quả: **17/03/2022** *(Date of sample)* *(Work day)* *(Date of result)*
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: **Lý hóa - vi sinh** *(Testing mandate)*
8.	Thời gian lưu mẫu: **Không lưu mẫu** *(Sample detaining duration from to)*
9.	**KẾT LUẬN** *(Conclusion)* **Các chỉ tiêu đã kiểm tra đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT**
10.	**GIÁM ĐỐC** **KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC** *(Director)* TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI **Võ Văn Phú**
	TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN *(Vice-head of laboratory)* **Ks. TRẦN MINH**

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*

TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG NGÃI

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

TT	Tên chỉ tiêu (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:1996 ISO 7887:1985(E)
2	Mùi, vị (ở 20^0C và 60^0C)	Không có mùi, vị lạ		Không mùi, vị lạ	TCVN 2653-78
3	Độ đục	NTU	≤2	0,00	TCVN 6184:1996 ISO 7027:1990 (E)
4	pH		6,0 – 8,5	6,67	TCVN 6492: 2011
5	Độ Oxy hoá	mgOxy/l	≤2	0,48	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit (tính theo N)(*)	mg/l	≤0,05	KPH	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat (tính theo N)(*)	mg/l	≤2	1,94	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤250 (hoặc 300)	18,01	TCVN 6194-96
9	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
10	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
11	Hàm lượng Sunphat (SO_4^{2-})	mg/l	≤250	1,22	TCVN 6200-96
12	Độ cứng toàn phần	mg$CaCO_3$/l	≤300	56,00	TCVN 6224-96
13	Hàm lượng Asen (As) (**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,001)	TS-KT-QP-04:2019(Ref.TCVN 6665:2011
14	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2- 1,0	0,3	TCVN 2673-78
15	Coliform (*)	CFU/100ml	≤3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
16	E. Coli (*)	CFU/100ml	≤1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:
(*) : Chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn ISO/ IEC 17025:2017
(**) : Chỉ tiêu phân tích nhà thầu phụ
KPH : Không phát hiện

Lưu ý: *Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.*